

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	37,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	2.5%	29.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.29

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.31

(Aa2)

An toàn

2023

DT thuần

1,061

tỷ VNĐ

YoY
▼ 261
▼ 19.7%

2023

LN sau
thuế

53.1

tỷ VNĐ

YoY
▲ 0.20
▲ 0.5%

2023

ROE

4.0%

+/- YoY
▲ 0.1%

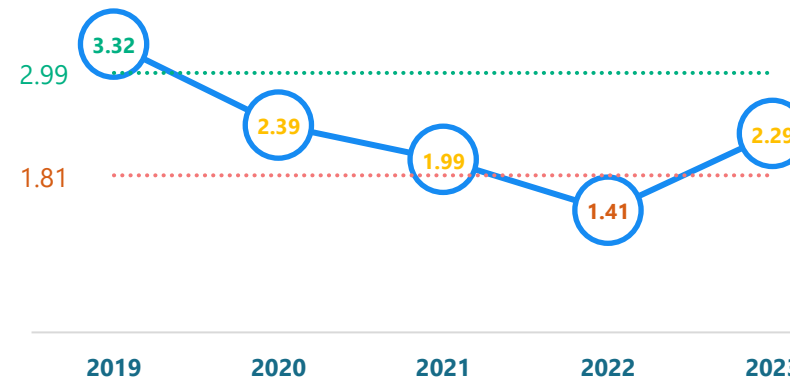
2023

ROA

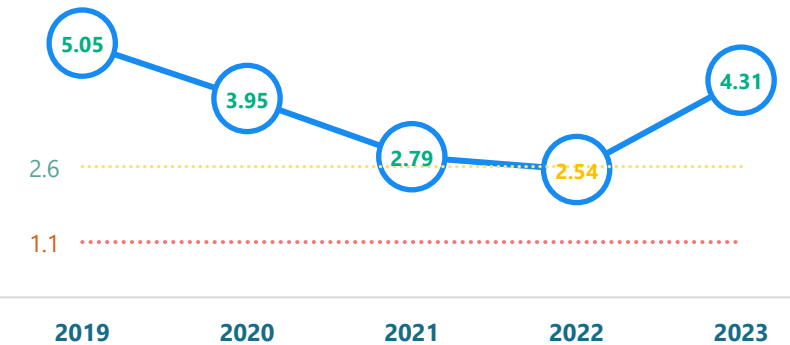
2.0%

+/- YoY
▲ 0.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TV2** năm **2023** đạt **2.29**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

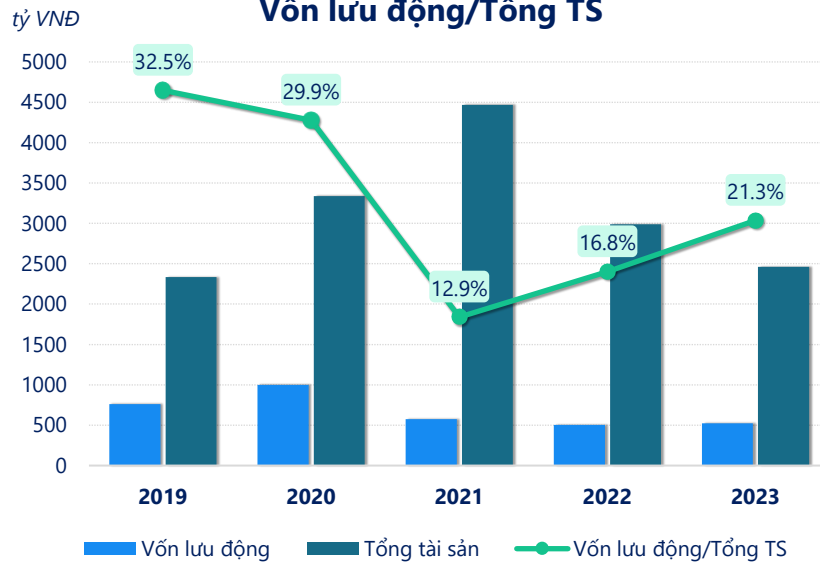
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TV2** năm **2023** đạt **4.31**, cao hơn so với năm 2022 (2.54). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TV2** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.7%** chỉ còn **1,061** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 53.15 tỷ đồng **tăng 0.49%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (HSX: TV2)

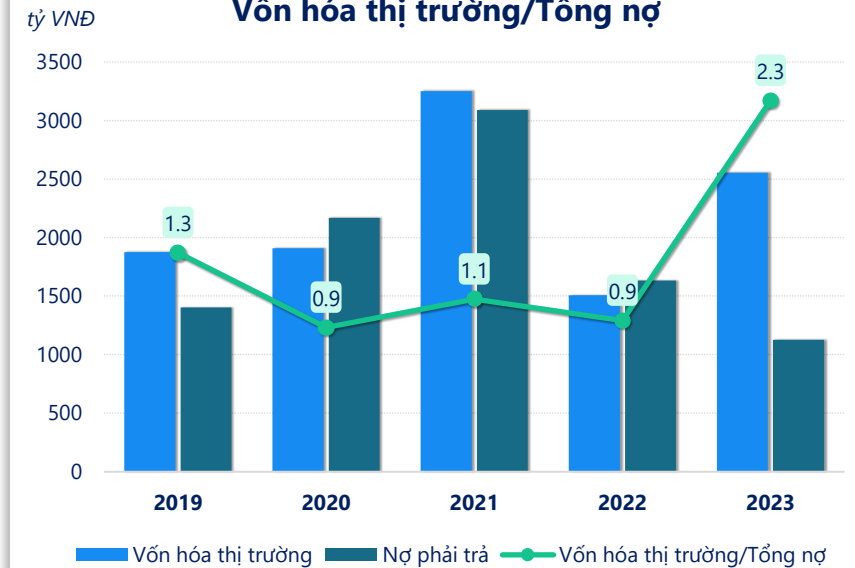
Vốn lưu động/Tổng TS



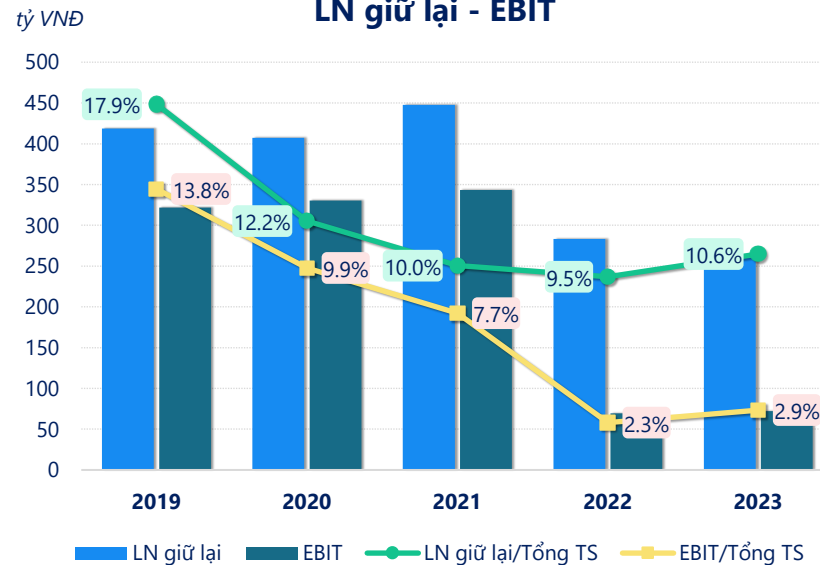
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

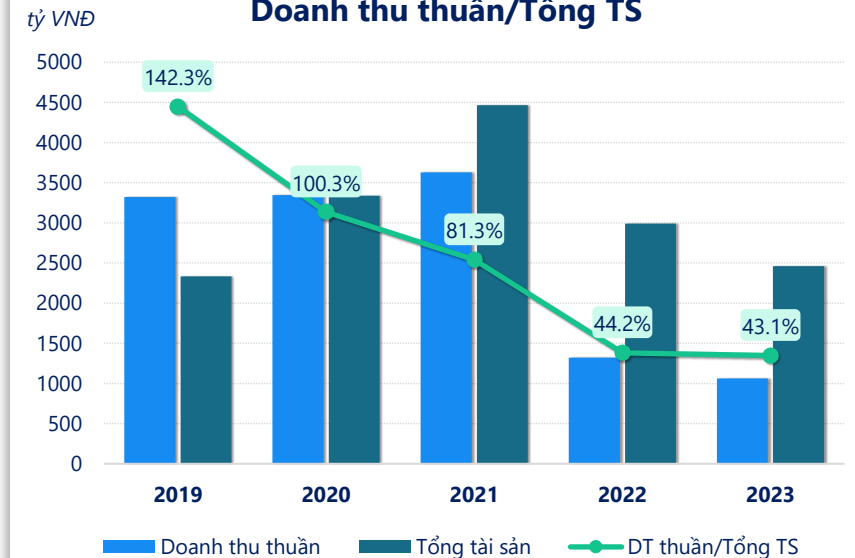


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,469	2,989	-17.4%
Tài sản ngắn hạn	1,619	2,098	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	127	198	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	146	-0.7%
Phải thu ngắn hạn	1,250	1,628	-23.2%
Hàng tồn kho	72.4	84.0	-13.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	41.4	-42.2%
Tài sản dài hạn	851	891	-4.5%
Phải thu dài hạn	2.07	1.95	6.3%
Tài sản cố định	445	466	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.7	14.5	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	382	402	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	6.88	5.74	19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,136	1,632	-30.4%
Nợ ngắn hạn	1,095	1,596	-31.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	124	66.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	476	1,105	-56.9%
Nợ dài hạn	40.4	36.5	10.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,334	1,356	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,334	1,356	-1.7%
Vốn điều lệ	675	675	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,322	3,346	3,629	1,322	1,061
Giá vốn hàng bán	3,002	2,918	3,298	1,136	852
Lợi nhuận gộp	319	428	331	186	209
Doanh thu HĐTC	58.3	67.2	52.2	32.2	26.3
Chi phí TC	6.85	11.4	10.1	42.2	33.1
Chi phí lãi vay	2.81	3.75	5.70	6.10	6.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-48.6	30.8	-85.3	-20.0	1.73
Chi phí QLDN	107	126	135	149	137
LN thuần từ HĐKD	312	327	323	46.6	64.0
Lợi nhuận khác	6.55	-0.59	14.7	16.8	1.47
LN trước thuế	319	327	338	63.3	65.5
Lợi nhuận sau thuế	255	262	272	52.9	53.1
LNST của CĐ cty mẹ	255	262	272	52.9	53.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-205	502	-273	8.12	-150
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	-325	245	-57.1	-9.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	-62.5	45.8	-74.5	86.7
Tiền đầu kỳ	211	188	302	320	198
Lưu chuyển tiền thuần	-22.3	114	18.1	-123	-72.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.60	-0.48	2.07	1.54
Tiền cuối kỳ	188	302	320	198	127